

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG VIÊN CÂY XANH TP. HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/201.

KHÁI QUÁT

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 10 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đốn mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- Công viên Lê Văn Tám
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Trung Tâm
- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Cửa Ngõ Đông
- Xí nghiệp Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng và Chế biến gỗ
- Xí nghiệp Dịch Vụ Sân Vườn
- Xí nghiệp Hoa Kiểng
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng thành viên

Ông Trương Đăng Hùng

Chủ tịch HĐQT

Ông Lê Công Phương

Thành viên

Từ ngày 13/04/2016

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Công Phương

Giám đốc

Ông Bùi Đức Sơn

Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Công Phương
Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Số : 214 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh được lập ngày 31 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công viên Cây xanh TP. Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc

Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.526.357.800	124.967.708.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.013.988.414	48.267.804.820
1. Tiền	111		3.213.988.414	24.667.804.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.800.000.000	23.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.248.771.000	1.758.125.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.248.771.000	1.758.125.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.237.272.568	60.360.690.636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	75.137.206.396	51.365.705.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.809.111.427	4.046.682.098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		726.600.814	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16.564.353.931	4.948.302.948
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	9.413.902.421	7.009.741.276
1. Hàng tồn kho	141		9.413.902.421	7.009.741.276
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.612.423.397	7.571.347.077
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	5.612.423.397	7.571.347.077
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.670.768.474	12.380.155.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.533.600.971	8.359.064.906
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.533.600.971	8.359.064.906
II. Tài sản cố định	220		9.137.167.503	4.008.303.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.137.167.503	4.008.303.447
- Nguyên giá	222		61.010.620.425	55.317.437.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.873.452.922)	(51.309.133.751)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	12.786.909
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	12.786.909
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.197.126.274	137.347.864.071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.273.420.236	75.980.510.033
I. Nợ ngắn hạn	310		77.123.420.236	75.933.993.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	19.935.092.878	13.712.363.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.409.489.854	338.604.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	704.571.962	707.308.176
4. Phải trả người lao động	314		24.588.298.619	31.224.201.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	54.545.455	50.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	1.868.200.000	2.645.453.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	12.350.842.321	14.302.675.328
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.212.379.147	12.953.386.962
II. Nợ dài hạn	330		150.000.000	46.517.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	-	46.517.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		150.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.923.706.038	61.367.354.038
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	54.090.939.792	54.090.939.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.090.939.792	54.090.939.792
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		6.832.766.246	7.276.414.246
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	6.832.766.246	7.276.414.246
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138.197.126.274	137.347.864.071

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn

Giám Đốc



Lê Công Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	306.934.275.050	291.801.992.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.459.449.249	818.516.438
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		303.474.825.801	290.983.475.867
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	270.110.532.547	257.657.865.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.364.293.254	33.325.610.747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	957.923.136	1.241.167.293
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	636.807.523	398.357.649
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		636.807.523	398.357.649
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	30.974.798.001	28.493.562.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.710.610.866	5.674.857.424
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.220.719.048	279.319.199
12. Chi phí khác	32	VI.8	187.165	112.887.996
13. Lợi nhuận khác	40		2.220.531.883	166.431.203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.931.142.749	5.841.288.627
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	986.265.983	1.302.582.490
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.944.876.766	4.538.706.137

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Thúy Loan

Bùi Đức Sơn

Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

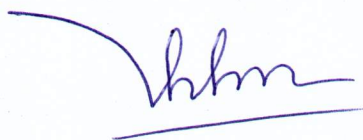
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	280.582.001.447	310.437.789.714
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(101.591.902.772)	(46.859.731.617)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(191.603.866.058)	(188.921.261.923)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(636.807.523)	(398.357.649)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(47.911.931)	(47.746.864)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.515.073.276	1.261.090.688
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(20.949.139.539)	(76.102.357.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.732.553.100)	(630.575.075)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.346.904.078)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	358.363.636	232.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.878.771.000)	(79.840.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.388.125.000	114.120.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	957.923.136	1.007.236.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.521.263.306)	35.519.236.015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.673.759.954	22.346.326.772
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.673.759.954)	(22.346.326.772)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(42.253.816.406)	34.888.660.940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.267.804.820	13.379.143.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.013.988.414	48.267.804.820

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thúy Loan

Bùi Đức Sơn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017



Giám Đốc

Lê Công Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty TNHH Một Thành Viên Công Viên Cây Xanh TP. Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công Ty TNHH Một Thành Viên theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300426575-1 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 10 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 54.091.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 2 Công Trường Quốc Tế- Phường 6- Quận 3- TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Dịch vụ, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị). Thiết kế, thi công sân vườn, xây dựng công viên, lắp đặt trò chơi. Cung cấp và trồng cây xanh, hoa kiểng. Đón mé cây xanh đô thị. Nhận quảng cáo kinh tế, văn hoá trong công viên. Tổ chức hoạt động ca, múa nhạc. Sản xuất gạch, sản xuất phân.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Công viên Lê Văn Tám
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Trung Tâm
- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Cửa Ngõ Đông
- Xí nghiệp Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng và Chế biến gỗ
- Xí nghiệp Dịch Vụ Sân Vườn
- Xí nghiệp Hoa Kiểng
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	348.722	10.248.828
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.213.639.692	24.657.555.992
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2.800.000.000	23.600.000.000
Cộng	6.013.988.414	48.267.804.820

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.248.771.000	6.248.771.000	1.758.125.000	1.758.125.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.248.771.000	6.248.771.000	1.758.125.000	1.758.125.000
Cộng	6.248.771.000	6.248.771.000	1.758.125.000	1.758.125.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	75.137.206.396	51.365.705.590
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	33.926.811.538	22.905.882.200
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	10.909.419.928	4.430.367.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	15.372.264.000	8.849.544.000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	5.390.069.600	3.284.721.600
Trung Tâm Quản Lý Đường Hồ Chí Minh Sài Gòn	3.785.757.000	5.163.832.000
Các khách hàng khác	5.752.884.330	6.731.358.790
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	75.137.206.396	51.365.705.590

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	1.809.111.427	4.046.682.098
Công ty TNHH Ô Tô Trường Long	-	877.140.000
Công ty TNHH SX - TM - DV Minh Phát	-	455.422.520
Công ty TNHH Ngọc Thạnh Mỹ	-	536.310.720
Viện Công Nghệ Hóa Học	1.047.640.000	1.047.640.000
Công ty CP Năng Lượng Kim Thành E.V.N	-	416.656.000
Viện Quy Hoạch xây dựng TP.HCM	145.921.000	145.921.000
Trả trước người bán ngắn hạn khác	615.550.427	567.591.858
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.809.111.427	4.046.682.098

5. Phải thu khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	16.564.353.931	4.948.302.948
Tạm ứng	6.683.977.132	408.184.694
Ký cược, ký quỹ	6.651.266.549	4.137.626.549
Phải thu khác	3.229.110.250	402.491.705
b) Dài hạn	7.533.600.971	8.359.064.906
Ký cược, ký quỹ	7.533.600.971	8.359.064.906
Cộng	24.097.954.902	13.307.367.854

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	349.874.059	-	1.667.212.950	-
Công cụ, dụng cụ	360.800.009	-	394.324.559	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.703.228.353	-	4.519.159.767	-
Thành phẩm	-	-	429.044.000	-
Cộng	9.413.902.421	-	7.009.741.276	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.092.703.163	5.033.261.674	36.176.136.400	1.015.335.961	55.317.437.198
Số tăng trong năm	309.892.000	1.161.725.714	6.057.104.546	-	7.528.722.260
- Mua sắm mới	309.892.000	979.907.532	6.057.104.546	-	7.346.904.078
- Phân loại lại tài sản		181.818.182			
Số giảm trong năm	342.846.436	354.687.859	794.376.200	343.628.538	1.653.720.851
- Thanh lý, nhượng bán	342.846.436	354.687.859	794.376.200	161.810.356	1.653.720.851
- Phân loại lại tài sản				181.818.182	
Số dư cuối năm	13.059.748.727	5.840.299.529	41.438.864.746	671.707.423	61.010.620.425
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.117.967.741	4.688.904.206	33.565.798.270	936.463.534	51.309.133.751
Số tăng trong năm	310.757.207	356.466.568	1.690.239.895	42.394.534	2.218.040.022
- Khấu hao trong năm	310.757.207	174.648.386	1.690.239.895	42.394.534	2.218.040.022
- Phân loại lại tài sản		181.818.182			
Số giảm trong năm	342.846.436	354.687.859	794.376.200	343.628.538	1.653.720.851
- Thanh lý, nhượng bán	342.846.436	354.687.859	794.376.200	161.810.356	1.653.720.851
- Phân loại lại tài sản				181.818.182	
Số dư cuối năm	12.085.878.512	4.690.682.915	34.461.661.965	635.229.530	51.873.452.922
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	974.735.422	344.357.468	2.610.338.130	78.872.427	4.008.303.447
Tại ngày cuối năm	973.870.215	1.149.616.614	6.977.202.781	36.477.893	9.137.167.503
				31/12/2016	01/01/2016
Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				44.785.228.560	46.168.083.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.935.092.878	19.935.092.878	13.712.363.764	13.712.363.764
Cơ Sở Cây Cảnh Văn Chương	644.452.009	644.452.009	1.748.977.150	1.748.977.150
Cơ Sở Hoa Kiểng Hùng Hậu	2.178.865.136	2.178.865.136	1.276.995.125	1.276.995.125
Công ty TNHH SXTM PHCSH Tấn Phát	280.670.476	280.670.476	362.210.601	362.210.601
Cơ Sở Hoa Kiểng Tổng Thanh Vân	2.085.598.900	2.085.598.900	3.858.302.615	3.858.302.615
Cơ sở hoa kiểng Phúc Thọ	730.504.074	730.504.074	1.056.373.437	1.056.373.437
Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà TP.HCM	4.330.909.092	4.330.909.092	-	-
Công ty TNHH SX TM DV Lâm Phát	2.222.118.074	2.222.118.074		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	7.461.975.117	7.461.975.117	5.409.504.836	5.409.504.836
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.935.092.878	19.935.092.878	13.712.363.764	13.712.363.764

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp	707.308.176	3.494.348.883	3.497.085.097	704.571.962
Thuế giá trị gia tăng	644.061.551	3.462.076.603	3.401.566.192	704.571.962
Thuế tài nguyên	63.246.625	32.272.280	95.518.905	-
b) Phải thu	7.571.347.077	3.283.586.805	1.324.663.125	5.612.423.397
Thuế thu nhập doanh nghiệp	995.701.184	1.032.917.964	47.911.931	10.695.151
Thuế thu nhập cá nhân	6.275.622.982	2.247.668.841	1.253.261.574	5.281.215.715
Thuế tài nguyên	-	-	20.489.620	20.489.620
Thuế khác	300.022.911	3.000.000	3.000.000	300.022.911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả khác	54.545.455	50.000.000
Cộng	54.545.455	50.000.000

11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ chưa thực hiện	1.868.200.000	2.645.453.182
Cộng	1.868.200.000	2.645.453.182

12. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	12.350.842.321	14.302.675.328
Tài sản thừa chờ giải quyết		-
Kinh phí công đoàn	512.550.000	332.553.710
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	302.452.855
Thuế TNCN phải trả người lao động	1.253.261.574	1.771.679.703
Phải trả chi phí cho các đội	10.547.030.747	10.838.046.780
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.000.000	1.057.942.280
b) Dài hạn	-	46.517.000
Khu quản lý giao thông đô thị số 3	-	22.638.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	23.879.000
Cộng	12.350.842.321	14.349.192.328



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	37.657.845.000	7.491.818.973	-	45.149.663.973
- Tăng vốn trong năm	16.288.094.792	(7.469.534.356)		8.818.560.436
- Tăng khác	145.000.000			145.000.000
- Lãi trong năm			4.538.706.137	4.538.706.137
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(4.490.959.273)	(4.490.959.273)
- Giảm khác		(22.284.617)	(47.746.864)	(70.031.481)
Số dư cuối năm trước	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792
Số dư đầu năm nay	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792
- Lãi trong năm			3.944.876.766	3.944.876.766
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.898.224.785)	(3.898.224.785)
- Giảm khác			(46.651.981)	(46.651.981)
Số dư cuối năm nay	54.090.939.792	-	-	54.090.939.792

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	54.090.939.792	100%	54.090.939.792	100%
Cộng	54.090.939.792	100%	54.090.939.792	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguồn kinh phí

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	7.276.414.246	7.276.414.246
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(10.992.000)	
Chi sự nghiệp	432.656.000	
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	6.832.766.246	7.276.414.246

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động công ích	248.330.439.267	246.565.148.917
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.603.835.783	45.236.843.388
Cộng	306.934.275.050	291.801.992.305

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	3.459.449.249	80.000
Hàng bán bị trả lại	-	818.436.438
Cộng	3.459.449.249	818.516.438

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động công ích	213.195.570.541	214.564.270.158
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	56.914.962.006	43.093.594.962
Cộng	270.110.532.547	257.657.865.120

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	957.923.136	1.241.167.293
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	957.923.136	1.241.167.293

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	636.807.523	398.357.649
Cộng	636.807.523	398.357.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	18.316.779.520	18.071.544.954
Chi phí vật liệu, bao bì	491.068.879	532.353.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	229.909.081	186.733.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.759.781.338	4.465.458.376
Chi phí bằng tiền khác	6.177.259.183	5.237.473.015
Cộng	30.974.798.001	28.493.562.967
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định	327.727.273	232.000.000
Thu tiền tài trợ	500.000.000	
Thu nhập khác	1.392.991.775	47.319.199
Cộng	2.220.719.048	279.319.199
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	187.165	112.887.996
Cộng	187.165	112.887.996
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.		
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.931.142.749	5.841.288.627
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	187.165	79.540.871
- Các khoản điều chỉnh tăng	187.165	79.540.871
+ Chi phí không hợp lệ	187.165	79.540.871
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.931.329.914	5.920.829.498
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	986.265.983	1.302.582.490

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	43.392.902.233	38.268.710.975
Chi phí nhân công	200.068.065.464	195.201.786.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.218.040.022	1.878.506.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.338.996.143	45.256.776.693
Chi phí bằng tiền khác	15.251.395.272	8.210.658.867
Cộng	305.269.399.134	288.816.439.673

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	1.785.000.000	1.780.000.000

2. Số liệu so sánh

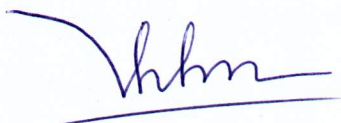
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Số liệu này đã được điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước và biên bản kiểm tra của tổ liên ngành như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2015	Số liệu tại ngày 01/01/2016	Chênh lệch
		(Điều chỉnh hồi tố)	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	51.807.189.954	51.365.705.590	(441.484.364)
Phải thu ngắn hạn khác	5.698.302.948	4.948.302.948	(750.000.000)
Hàng tồn kho	6.730.216.193	7.009.741.276	279.525.083
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.601.999.312	7.571.347.077	(30.652.235)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	645.564.597	707.308.176	61.743.579
Phải trả người lao động	32.260.201.426	31.224.201.426	(1.036.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.921.742.057	12.953.386.962	31.644.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm trước	Số liệu năm trước	Chênh lệch
		(Điều chỉnh hồi tố)	
Giá vốn hàng bán	257.937.390.203	257.657.865.120	(279.525.083)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.465.166.513	28.493.562.967	28.396.454
Chi phí khác	79.540.871	112.887.996	33.347.125
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.623.507.123	5.841.288.627	217.781.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.254.670.559	1.302.582.490	47.911.931
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.368.836.564	4.538.706.137	169.869.573

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Giám Đốc



Lê Công Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

